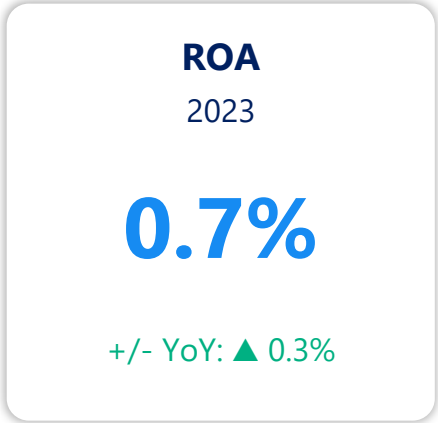
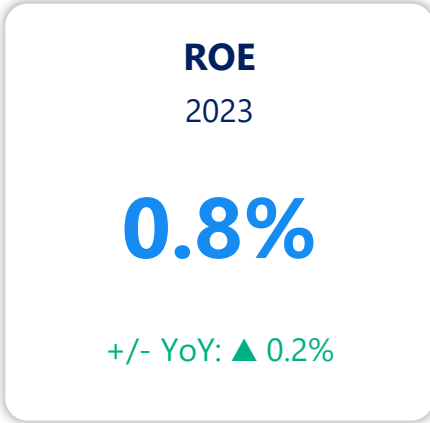
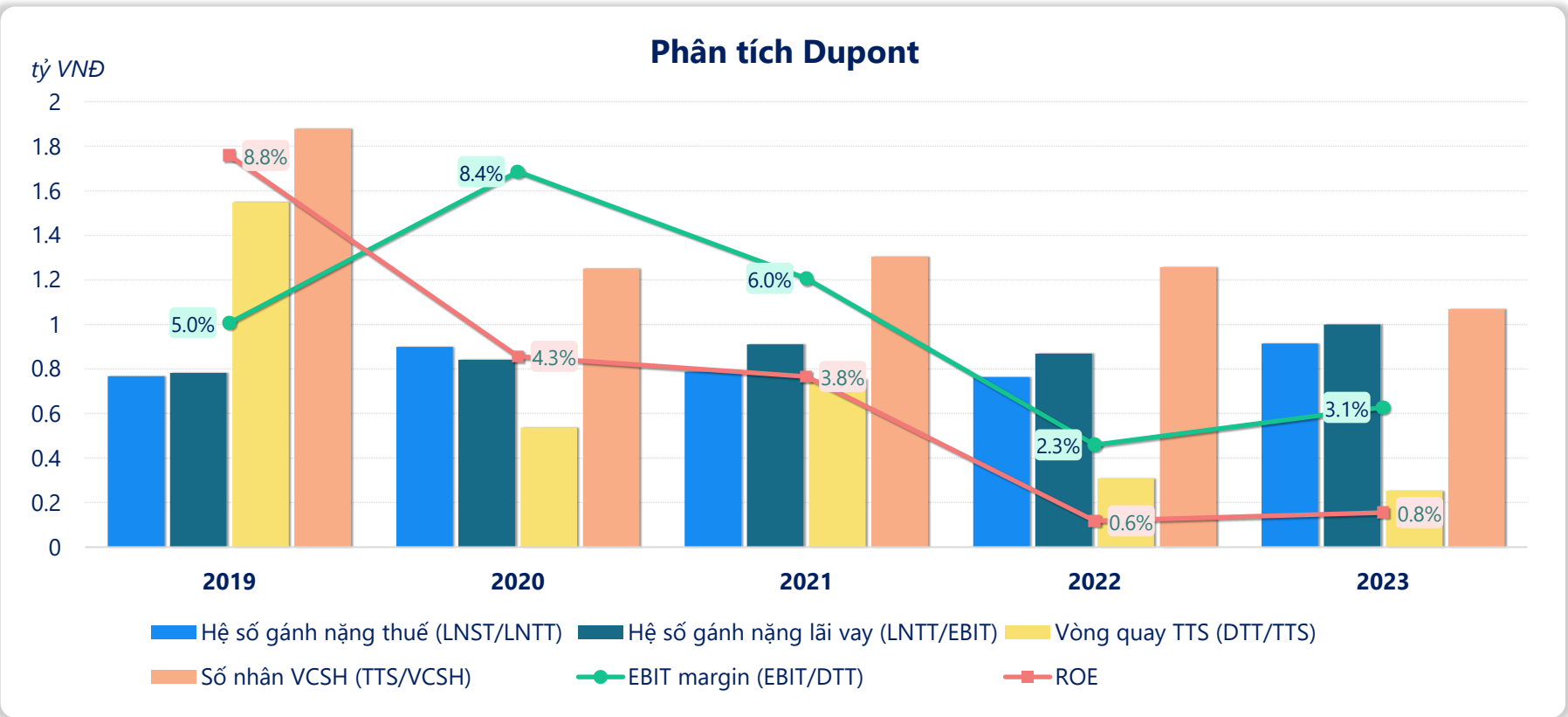
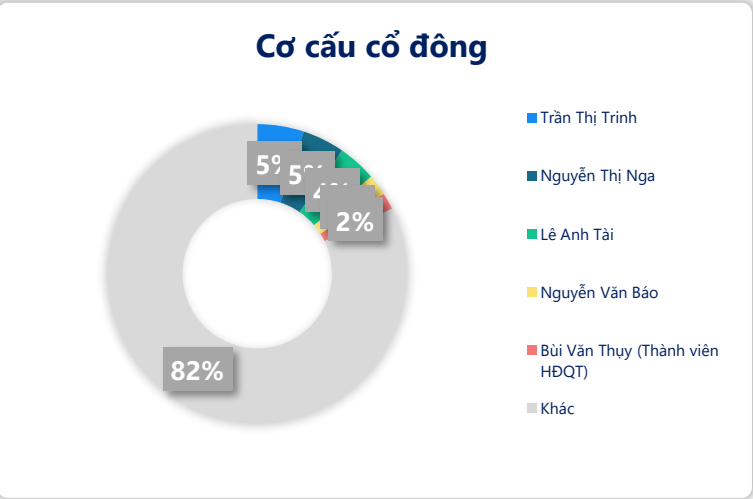


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

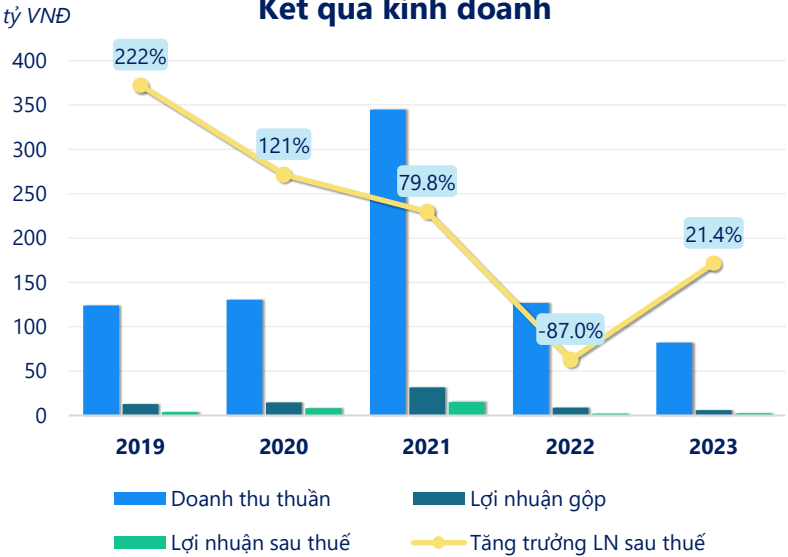
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		2,600 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		87
Số lượng CPLH (CP)		28,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		158,835
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.00
EPS		84
P/E		36.9

	YTD	1T	3T	6T
DVG	6.9%	3.3%	0.0%	-18.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đại Việt Group DVG (HNX: DVG)

Kết quả kinh doanh

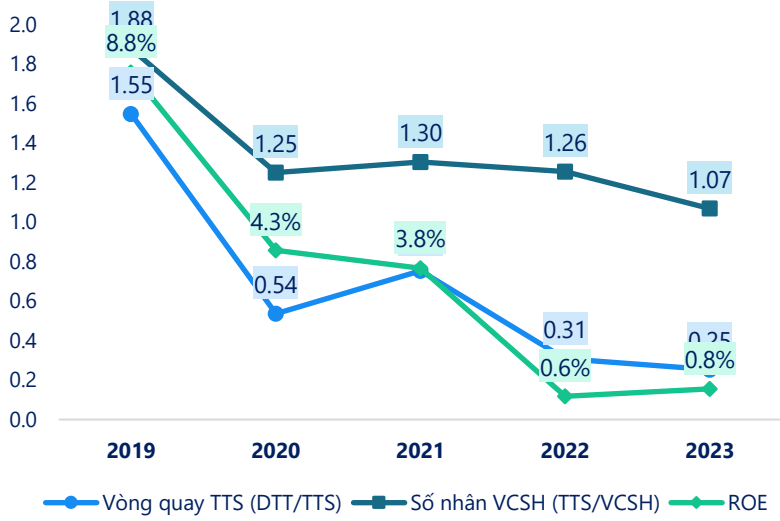


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.14% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.91 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

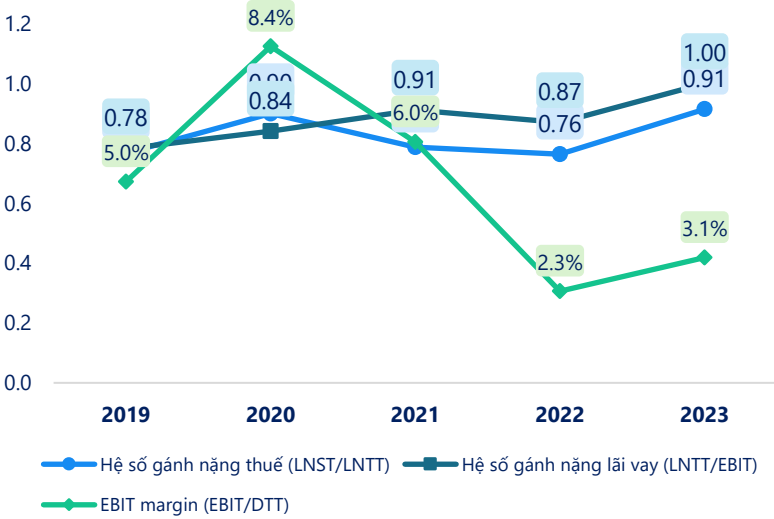
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, DVG ghi nhận doanh thu thuần 81.95 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.35 tỷ đồng, lần lượt giảm 35.4% và tăng 21.4% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

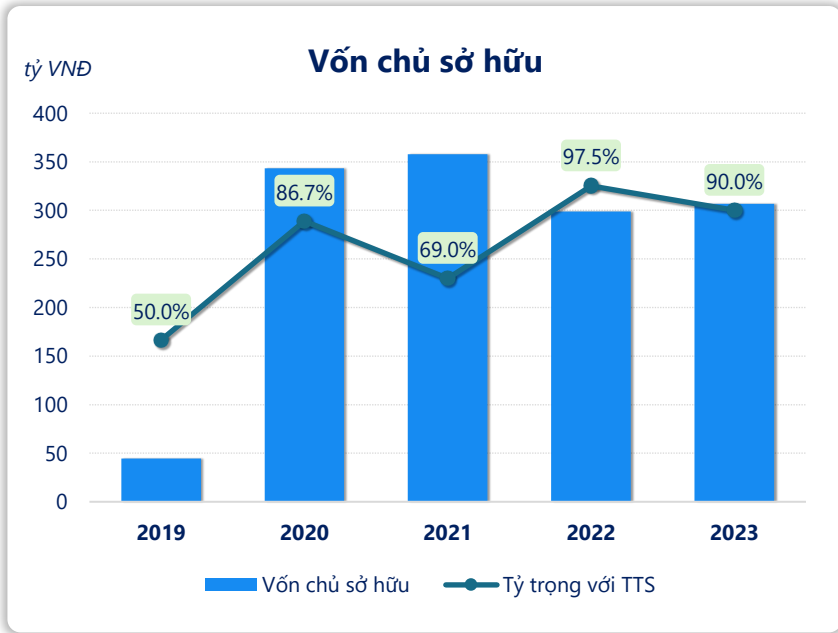
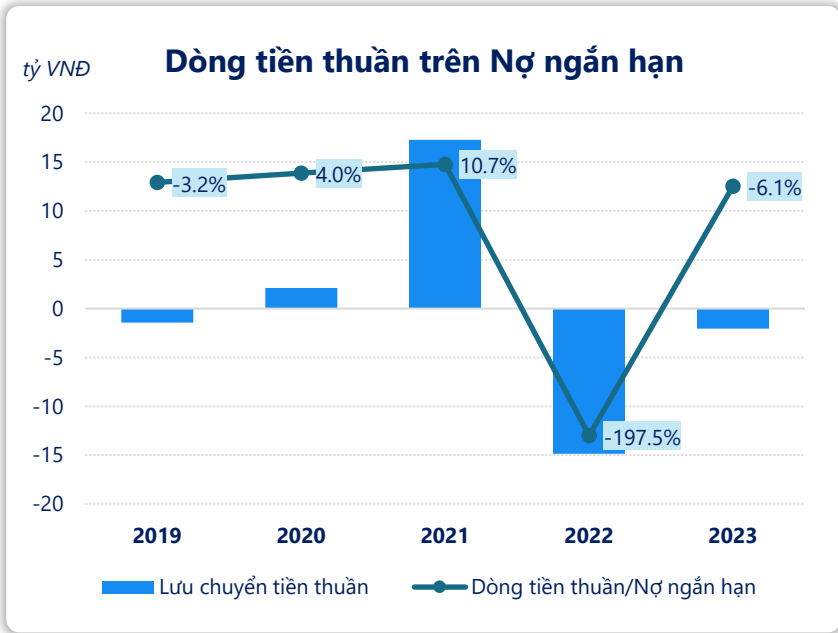
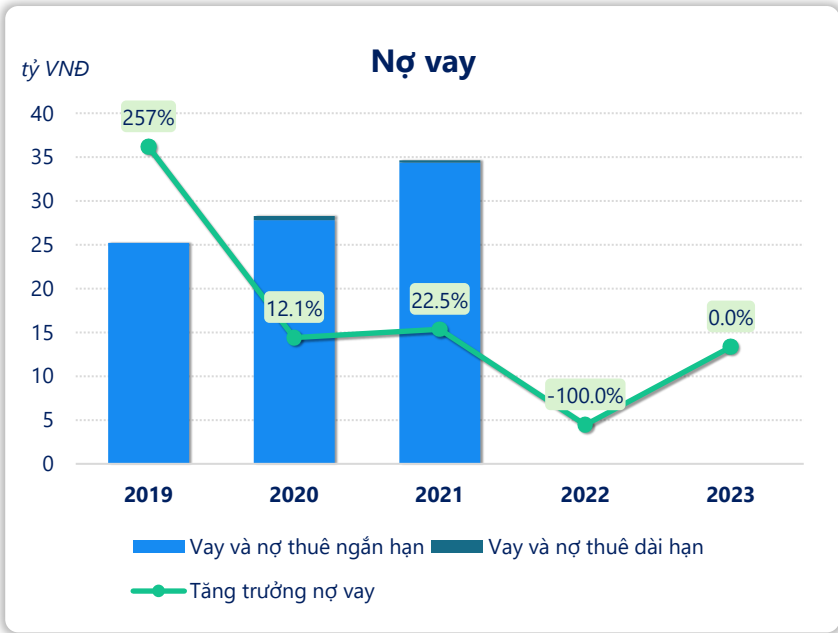
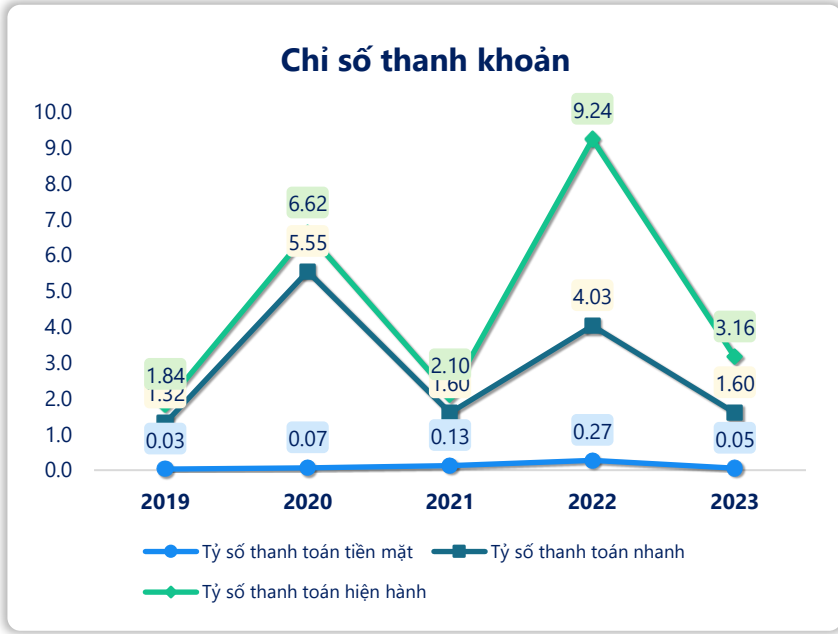
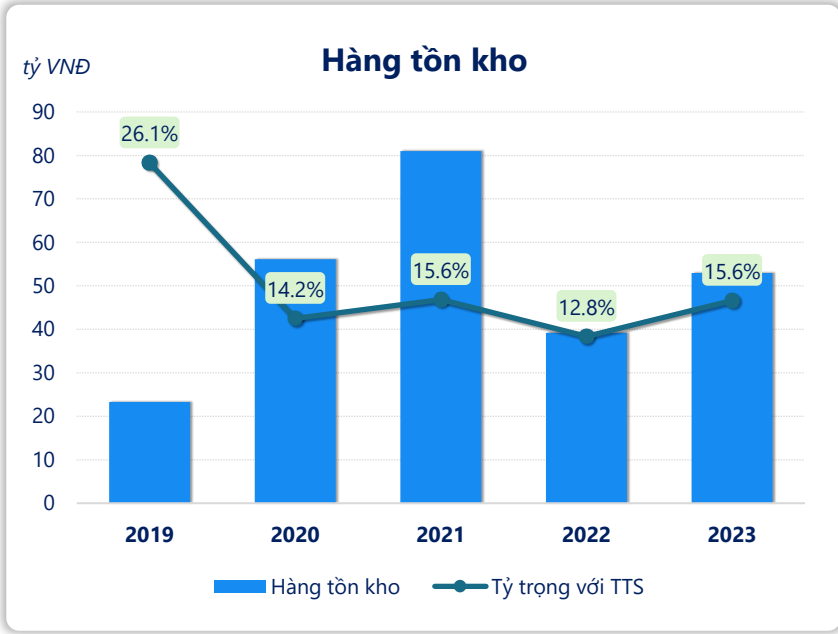
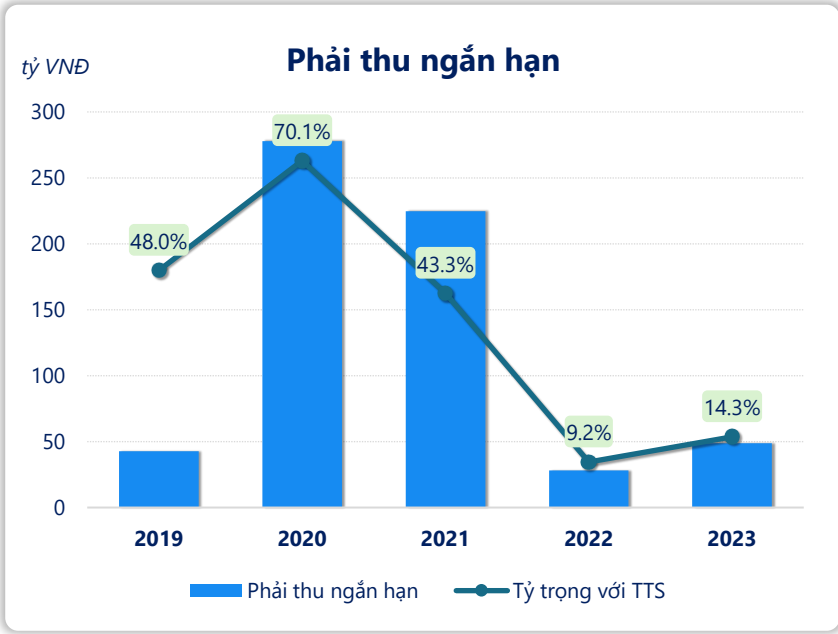
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.25, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.07 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	341	306	11.2%
Tài sản ngắn hạn	108	69.5	54.8%
Tiền và tương đương tiền	1.80	2.06	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.8	28.2	72.9%
Hàng tồn kho	53.0	39.2	35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	0.12	3465%
Tài sản dài hạn	233	237	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	36.6	111%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	156	200	-22.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0.10	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.1	7.53	353%
Nợ ngắn hạn	34.1	7.53	353%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	6.55	124%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	299	2.6%
Vốn chủ sở hữu	307	299	2.6%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	124	130	345	127	82.0
Giá vốn hàng bán	111	116	313	118	75.9
Lợi nhuận gộp	12.9	14.6	31.7	8.85	6.09
Doanh thu HĐTC	0.27	0.96	1.66	-0.02	0.00
Chi phí TC	1.43	1.88	1.85	0.38	0
Chi phí lãi vay	1.36	1.75	1.85	0.38	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.17	3.30	4.55	2.93	1.72
Chi phí QLDN	4.36	3.96	7.82	2.96	3.27
LN thuần từ HĐKD	5.18	6.38	19.2	2.56	1.10
Lợi nhuận khác	-0.29	2.86	-0.20	-0.03	1.47
LN trước thuế	4.89	9.24	19.0	2.53	2.57
Lợi nhuận sau thuế	3.75	8.31	14.9	1.94	2.35
LNST của CĐ cty mẹ	3.75	8.31	13.4	1.94	2.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.61	-40.5	105	25.0	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-200	-93.9	-5.64	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.1	242	6.37	-34.2	9.40
Tiền đầu kỳ	2.81	1.38	3.47	16.9	3.87
Lưu chuyển tiền thuần	-1.43	2.10	17.3	-14.9	-2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.38	3.47	20.7	2.06	1.80